

BÁO CÁO NUÔI DƯỠNG HÀNG THÁNG

Đối tượng: Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường

Tháng: 3 Năm: 2026

Ngày	Thứ	Số suất ăn	Chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản					Chất khoáng							Vitamin										
			Năng lượng (Calo)	Đạm (g)	Béo (g)	Bột (g)	Xơ (g)	Can-xi (mg)	Phốt pho (mg)	Magiê (mg)	Sắt (mg)	I-ốt (mcg)	Kẽm (mg)	Sê-len (mcg)	A (mcg)	D (mcg)	E (mg)	K (mcg)	C (mg)	B1 (mg)	B2 (mg)	PP (mg)	B6 (mg)	Folat (mcg)	B12 (mcg)
02/03	T2	163	606	24,4	23,3	74,3	1,8	201,8	390,7	18,3	2,4	2,4	2,2	21,1	363,5	42,1	4,2	16,6	33,7	61,8	127,2	0,2	58,6	10,8	2,1
03/03	T3	158	610,6	23,4	22,9	77,4	1,3	184,7	257,1	47,4	1,9	2,4	2,5	12,7	324,9	41,4	0,7	17,4	25,2	61,7	125,3	1,3	58,7	14,1	0,5
04/03	T4	161	602,3	22,5	23,5	74,8	1,4	195	276,8	61,3	2,2	2,4	2,1	6,4	285,1	41,8	0,6	38,6	22,5	62,4	128,8	2,2	59,5	50,3	0,2
05/03	T5	161	609,8	24,7	22,7	76,3	1,4	188,2	330,3	21,6	1,8	2,4	2,2	15,6	393,3	42,5	1,3	39	25,7	62,6	129	0,4	59,3	59,6	0,6
06/03	T6	168	587,3	21,1	23,5	72,6	1,8	229,4	266	50,6	1,2	2,4	1,2	4,2	363,8	50,2	0,6	17,3	45,4	61,7	129,1	1,4	58,4	25	0,1
09/03	T2	174	607,3	22,3	23,4	76,4	1	162	265,6	42,6	2,1	2,3	2,5	13,8	276,7	41,7	1,3	31,4	21,5	60,5	127,6	0,7	56,8	37,9	0,3
10/03	T3	175	644,8	25,9	24,1	80,7	1	220,1	387,2	45,5	2,9	2,3	2,5	20	353,6	41,8	3,8	15,2	20,4	59,9	126,9	2	56,2	26,2	2,2
11/03	T4	170	607,9	23,1	24,1	74,3	2,2	200,4	387,6	27,4	2,4	2,3	2,2	17,8	458,8	40,8	1,7	44,8	35,2	59,6	125,2	1,3	56,2	90,7	0,6
12/03	T5	176	627,7	24,9	23,8	78,1	1,3	204,3	234,2	38,3	1,1	2,3	1,3	1,4	340,6	40,6	0,6	15,2	25	59,3	126	1	55,7	10,6	-
13/03	T6	174	621,4	23,8	23,8	77,6	2,3	156,5	219,2	30,5	1,1	2,2	0,9	2,2	324,8	49,6	0,3	20	18	58,3	124,9	0,4	54,8	14,4	-
14/03	T7	135	602,1	25,4	22,8	73,4	0,5	166,3	361,9	28,9	1,3	2,2	2,7	11,5	269,9	40,3	1,5	20,1	15,9	58	123,4	0,2	54,1	7,4	0,4
16/03	T2	173	628,8	26,3	23,5	77,6	2,1	215,1	403,6	20,1	2,7	2,2	2,3	22,9	366,7	40,5	4,5	16,1	41,2	57,4	123,1	0,2	53,6	12,4	2,3
17/03	T3	179	612,2	23,4	23,5	76,4	1,2	178,6	254	44,8	1,9	2,2	2,5	12,9	316,5	40,5	0,7	15,5	23,1	57,4	124,3	1,2	53,4	13,6	0,5
18/03	T4	177	600,3	22,7	23	75,4	1,4	186,9	282	62,2	2,2	2,2	2,2	6,3	269,8	39,5	0,6	36	21,7	57,4	122,8	2,5	54,2	50,9	0,2
19/03	T5	177	609,7	25	22,7	76	1,2	177,5	327,2	19,7	1,7	2,2	2,1	15,6	376,1	41	1,3	30,4	22	58	125,9	0,3	53,9	52	0,6
20/03	T6	177	584,4	21,1	22,9	73,2	1,8	226,5	264,3	49,8	1,2	2,2	1,2	4,3	356,1	48,4	0,6	16,5	44,9	57,7	125,6	1,4	53,9	25,4	0,1
21/03	T7	143	617,4	22,9	24,5	76	0,5	143,4	274,7	7,9	0,9	2,3	1,2	1,9	283,5	38,7	1,2	19,7	10,7	58	119,1	0,2	54,8	6,8	0,2
23/03	T2	173	596,3	22,1	23,2	74,4	1,1	163,7	271,2	45	2,2	2,2	2,4	12,9	272,1	40,8	1,4	33,5	23,3	58	126	0,8	53,9	41,4	0,3
24/03	T3	179	685,5	26,1	28,6	80,5	1	220,5	374,7	46,8	2,9	2,1	2,6	21,4	339,7	40	3,7	14,8	20,1	55,8	121,8	1,8	51,9	26,4	2,2
25/03	T4	175	606,5	23,3	23,5	75	1,4	205,3	429,3	21,7	2,4	2,2	2,3	16,9	427	40,3	1,7	17,6	48,8	57	124,7	1,2	52,9	58	0,6
26/03	T5	178	627,9	25	23,7	78,4	1,3	198,2	231,2	36,3	1,1	2,1	1,2	1,4	329,1	39,2	0,6	15	23,3	55,9	122,4	0,9	51,9	10,5	-
27/03	T6	177	625,7	23,7	24,1	78,2	2,2	153,7	216,2	29,6	1,1	2,1	0,9	2,2	316,2	48,3	0,3	19,7	17,4	56,1	123	0,4	52,3	14,1	-

Ngày	Thứ	Số suất ăn	Chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản					Chất khoáng							Vitamin										
			Năng lượng (Calo)	Đạm (g)	Béo (g)	Bột (g)	Xơ (g)	Can-xi (mg)	Phốt pho (mg)	Magiê (mg)	Sắt (mg)	I-ốt (mcg)	Kẽm (mg)	Sê-len (mcg)	A (mcg)	D (mcg)	E (mg)	K (mcg)	C (mg)	B1 (mg)	B2 (mg)	PP (mg)	B6 (mg)	Folat (mcg)	B12 (mcg)
28/03	T7	126	602,8	25,5	22,5	74,3	0,6	169,4	369,3	28,6	1,4	2,1	2,6	10,7	265,3	39,3	1,5	21,6	17,2	55,5	121,5	0,2	51,3	7,3	0,4
30/03	T2	173	627	25,9	23,4	77,8	2,1	215,1	394,1	20,2	2,7	2,2	2,2	22,8	371,3	41,2	4,4	16,1	40,3	57,7	126	0,2	53,6	12,3	2,3
31/03	T3	168	619,6	23,6	23,6	77,8	1,3	182,2	256,4	46,7	1,9	2,2	2,6	13,3	319,4	40,5	0,8	16,5	24,4	57,5	124,2	1,2	53,5	14,4	0,5
Mức cung cấp bình quân trong tháng			614,9	23,9	23,6	76,3	1,4	189,8	309	35,7	1,9	2,2	2	11,7	334,6	42	1,6	22,6	26,7	58,6	125	0,9	54,9	27,7	0,7
Mức cung cấp theo chế độ ăn hiện tại			604	22,7	23,5	75,6	9	325	299	45,5	3,8	58,5	2,7	11,1	260	9,8	97,5	39	22,8	0,3	0,4	3,9	0,3	65	0,6
Tỷ lệ đáp ứng thực tế			102%	106%	100%	101%	16%	58%	103%	78%	50%	4%	76%	106%	129%	431%	2%	58%	117%	18033%	32041%	24%	16901%	43%	117%



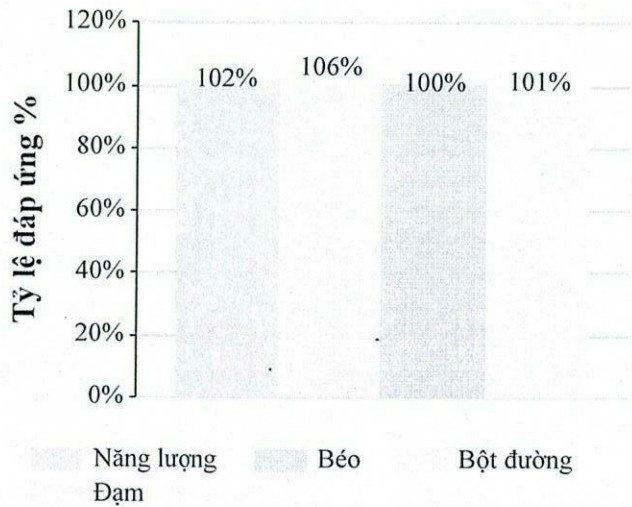
HÀM LƯỢNG DINH DƯỠNG CƠ BẢN

HÀM LƯỢNG DINH DƯỠNG	Tỷ lệ P:L:G	Gốc động vật	Gốc thực vật
Chất đạm (P)	16%	65,1 %	34,9 %
Béo (L)	35%	68,2 %	31,8 %
Bột đường (G)	50%		

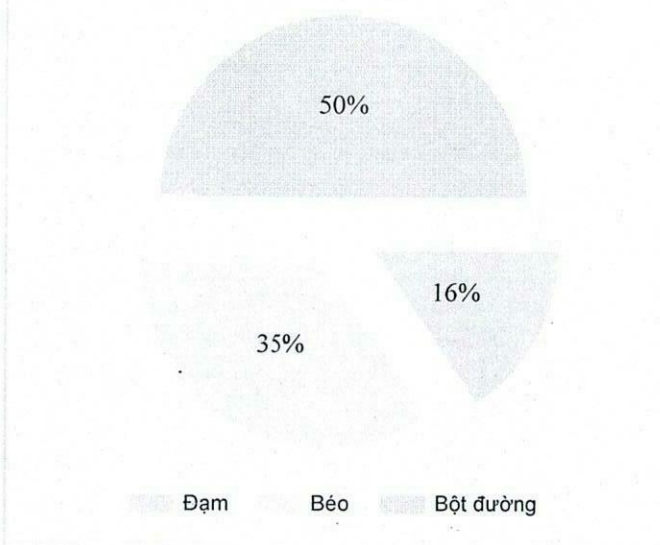
HẠCH TOÁN CHI PHÍ - GIÁ THÀNH

HẠCH TOÁN	Tổng số suất ăn	Giá thành bình quân 1 suất ăn	Chi phí định mức	Chi phí thực phẩm	Chi phí khác	Tổng chi trong tháng	Số dư đầu tháng	Số dư cuối tháng
Tháng này	4.190	18.500	18.500	77.514.200	-	77.514.200	(650)	150
Tháng trước	1.754	18.501	18.500	32.450.950	-	32.450.950	1.300	(650)
Chênh lệch	2.436		-	45.063.250	-	45.063.250	(1.950)	800

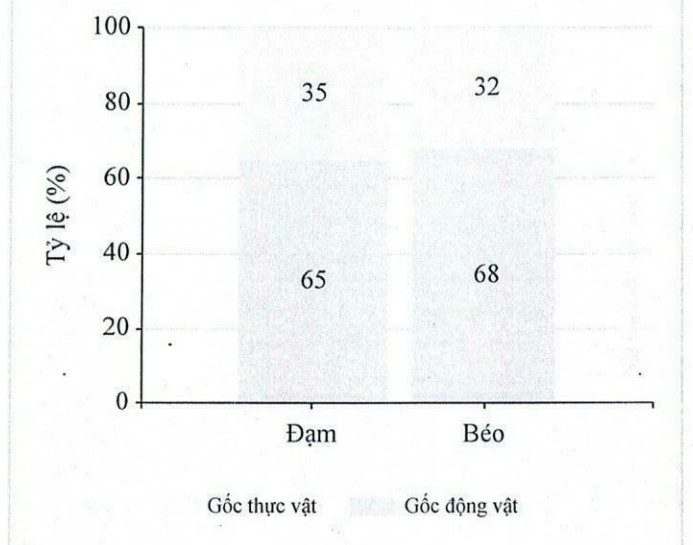
MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG



TỶ LỆ P:L:G BÌNH QUÂN CẢ THÁNG



GỐC THỰC PHẨM



NGƯỜI KIỂM TRA



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PHẠM THỊ HUYỀN

NGƯỜI LẬP

Tuyệt

Đỗ Thị Tuyệt

BÁO CÁO NUÔI DƯỠNG HÀNG THÁNG

Đối tượng: Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường

Tháng: 3 Năm: 2026

Ngày	Thứ	Số suất ăn	Chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản					Chất khoáng							Vitamin										
			Năng lượng (Calo)	Đạm (g)	Béo (g)	Bột (g)	Xơ (g)	Can-xi (mg)	Phốt pho (mg)	Magiê (mg)	Sắt (mg)	I-ốt (mcg)	Kẽm (mg)	Sê-len (mcg)	A (mcg)	D (mcg)	E (mg)	K (mcg)	C (mg)	B1 (mg)	B2 (mg)	PP (mg)	B6 (mg)	Folat (mcg)	B12 (mcg)
02/03	T2	441	660,6	24,9	19,8	95,2	1,9	200	446,9	14	2,1	3	2,3	14,3	352,7	41,4	4,1	12,1	34,9	72,8	117,9	1	73,8	9,6	2
03/03	T3	443	680,5	23,6	22,5	95,2	1,4	156,2	322,5	27,2	1,7	3,1	2,3	14,5	313,1	41,9	1,7	16,1	17,1	74,1	119,4	0,8	74,8	44,6	0,3
04/03	T4	449	694,7	25,1	20,1	102,9	1,4	192,2	309,9	57,4	2,1	3,1	2,1	3,6	272,6	41,4	0,6	29,5	21	73,7	119,8	2,5	75,2	51,6	0,2
05/03	T5	454	748,3	26,9	21,3	111,8	1,5	165	287,9	25	1,5	3,1	2,9	10,7	337,5	42,2	1,3	12,2	25,2	74,4	120,4	1,3	75,4	9,2	0,5
06/03	T6	448	659,8	23	20,1	96,3	1,9	231,9	274,6	50,2	1,2	3,1	1,3	3,8	344,9	50,2	0,4	15,2	46,9	73,8	120	1,3	75,1	27,1	0,1
09/03	T2	454	683,6	23,1	20,2	101,9	1	161,1	265,9	38,1	1,9	3,1	2,5	12,4	276,3	42,3	1,2	31,6	23,2	74,6	120,5	0,7	75,7	36,6	0,3
10/03	T3	452	631,2	22,4	20,4	89,1	1,3	184,7	332,2	43,7	1,8	3,1	2,5	3,6	267,8	41,3	0,6	11,6	16,1	73,4	119	3,3	74,5	28,8	0,3
11/03	T4	457	675,4	24,8	20,2	98,1	2	203,6	386,3	23	2,2	3,2	2,2	14,2	464,6	43,2	1,7	41,2	38,3	76,2	123,8	1,2	77,3	86,9	0,5
12/03	T5	460	644,4	25,9	19,9	90	1,5	203,1	238,9	37,4	1,2	3,1	1,4	1,3	321,4	41,1	0,3	12,7	24,5	73,1	118,8	1,1	74,3	30,1	-
13/03	T6	449	690,1	25,4	20,3	101	2,7	178,1	276	33,3	1,6	3,1	1,6	9,6	332,1	50,8	0,2	16,9	19,4	73,8	119,7	0,4	75	16,1	0,2
14/03	T7	310	719,5	27,2	20,2	106,7	2	187,8	359,9	16	3,5	2,9	2	13,2	279,1	39,6	1	15	23,8	69,7	112,8	0,8	70,7	138,3	0,8
16/03	T2	462	667,2	26,1	20	95,4	2	201,8	467	14,9	2,3	3	2,4	15,5	356,9	41	4,5	11,6	35,1	71,9	116,4	1	72,9	10,4	2,1
17/03	T3	463	676,2	23,8	21,4	96,6	1,4	155,2	320,9	26,8	1,7	3	2,3	14,6	309,1	41,5	1,6	15,4	16,6	73,3	118,1	0,8	74	43,6	0,3
18/03	T4	461	690,5	25,3	20,5	100,9	1,3	192,7	310,8	58,5	2,1	3,1	2,1	3,6	274,2	41,7	0,6	28,3	20,3	74,2	120,5	2,6	75,7	52,2	0,2
19/03	T5	457	733,1	26,7	20,7	109,6	1,5	162,6	283,6	24,8	1,5	3	2,9	10,8	331,1	41,3	1,3	12,1	26	72,7	117,7	1,3	73,7	9,2	0,5
20/03	T6	455	639	22,8	19,6	92,3	1,9	228	269,4	50,6	1,2	3	1,2	3,7	332,8	49,1	0,4	14,4	47	70,9	115,2	1,2	72,1	26,3	0,1
21/03	T7	327	641,4	27,6	20,9	85,1	0,8	156,9	349,2	8,7	0,9	3	1,8	4,8	295,6	40,3	1,2	13	15,9	71,7	116,4	0,2	72,8	6,1	0,2
23/03	T2	456	701,6	23,2	21,6	103,1	1	161,7	266,6	38,2	1,9	3,1	2,5	12,4	277,4	42,4	1,2	31,3	23,4	74,9	120,9	0,7	76	35,9	0,3
24/03	T3	460	634	22,5	19,8	90,9	1,2	180,5	331,3	41,5	1,7	3,1	2,4	3,5	269,6	41,6	0,6	11,4	15,2	73,9	119,8	3,3	75	27,8	0,3
25/03	T4	460	653,6	24,9	19,9	93,3	1,2	206,3	426,8	17,4	2,4	3,1	2,3	14,4	436,1	41,6	1,7	13,2	53	73,3	119	1,1	74,4	56,6	0,6
26/03	T5	468	642,5	25,9	19,8	89,8	1,4	198,9	237,3	35,7	1,1	3	1,4	1,3	314,2	40,4	0,3	12,4	23,4	71,8	116,8	1,1	73	28,7	-
27/03	T6	457	680,4	25,1	19,7	100	2,7	177,8	276,1	33,1	1,5	3,1	1,6	9,1	332,9	51	0,2	16,8	19,3	73,7	119,6	0,4	74,9	16,1	0,1

Ngày	Thứ	Số suất ăn	Chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản					Chất khoáng							Vitamin										
			Năng lượng (Calo)	Đạm (g)	Béo (g)	Bột (g)	Xơ (g)	Can-xi (mg)	Phốt pho (mg)	Magiê (mg)	Sắt (mg)	I-ốt (mcg)	Kẽm (mg)	Sê-len (mcg)	A (mcg)	D (mcg)	E (mg)	K (mcg)	C (mg)	B1 (mg)	B2 (mg)	PP (mg)	B6 (mg)	Folat (mcg)	B12 (mcg)
28/03	T7	310	702,1	27,1	20,1	102,6	2	185,5	352,6	15,9	3,5	3	2	13,5	283,8	40,6	0,9	15	22,4	71,5	115,7	0,8	72,5	143,2	0,8
30/03	T2	463	670,3	25,8	19,8	96,7	2	201,7	461	15	2,2	3	2,4	15,6	356,5	40,9	4,5	11,6	34,9	71,8	116,1	1	72,7	10,4	2,1
31/03	T3	466	664,4	23,5	21,6	93,5	1,3	155,5	319,1	27	1,7	3,1	2,3	14,5	313	41,9	1,6	15,5	17	74	119,3	0,8	74,7	44,7	0,3
Mức cung cấp bình quân trong tháng			675,4	24,9	20,4	97,5	1,6	185,1	326,9	30,9	1,9	3	2,1	9,6	321,8	42,8	1,3	17,4	26,4	73,2	118,5	1,2	74,2	39,6	0,5
Mức cung cấp theo chế độ ăn hiện tại			615	23,1	20,5	84,6	9	300	250	50	3,2	45	2,4	10	250	7,5	100	35	20	0,4	0,4	4	0,3	75	0,5
Tỷ lệ đáp ứng thực tế			110%	108%	100%	115%	18%	62%	131%	62%	59%	7%	88%	96%	129%	571%	1%	50%	132%	20903%	29635%	30%	29696%	53%	105%



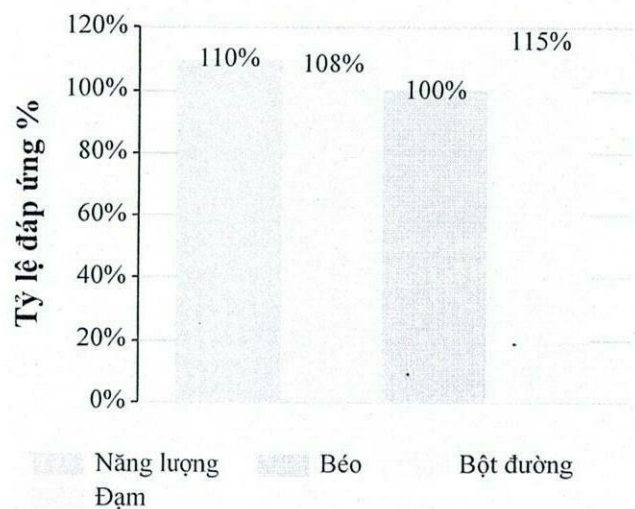
HÀM LƯỢNG DINH DƯỠNG CƠ BẢN

HÀM LƯỢNG DINH DƯỠNG	Tỷ lệ P:L:G	Gốc động vật	Gốc thực vật
Chất đạm (P)	15%	55,9 %	44,1 %
Béo (L)	27%	68,4 %	31,6 %
Bột đường (G)	58%		

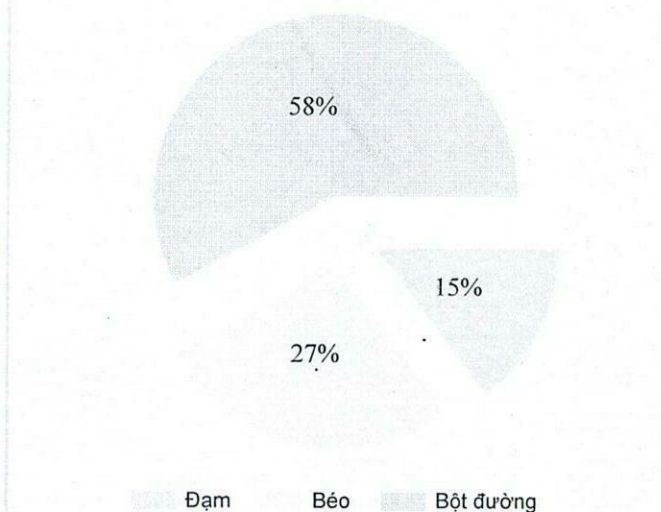
HẠCH TOÁN CHI PHÍ - GIÁ THÀNH

HẠCH TOÁN	Tổng số suất ăn	Giá thành bình quân 1 suất ăn	Chi phí định mức	Chi phí thực phẩm	Chi phí khác	Tổng chi trong tháng	Số dư đầu tháng	Số dư cuối tháng
Tháng này	10.982	18.500	18.500	203.167.950	-	203.167.950	1.700	750
Tháng trước	5.149	18.500	18.500	95.253.950	-	95.253.950	(850)	1.700
Chênh lệch	5.833		-	107.914.000	-	107.914.000	2.550	(950)

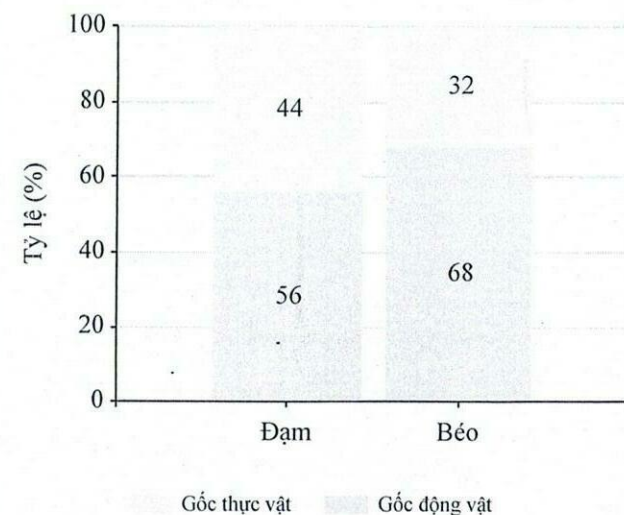
MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG



TỶ LỆ P:L:G BÌNH QUÂN CẢ THÁNG



GỐC THỰC PHẨM



NGƯỜI KIỂM TRA



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PHẠM THỊ HUYỀN

NGƯỜI LẬP

Tuyệt

Đỗ Thị Tuyệt

